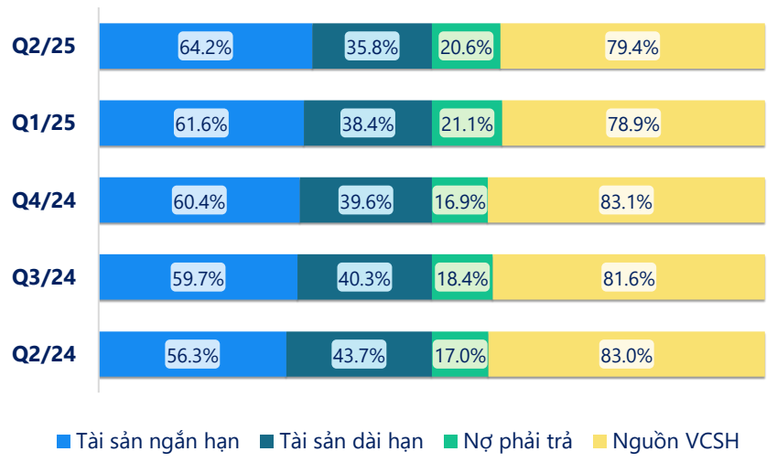
FireAnt

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	62,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	69,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,392
SL cổ phiếu LH	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	985
% sở hữu nước ngoài	2.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
P/E	10.1
EPS	6,200

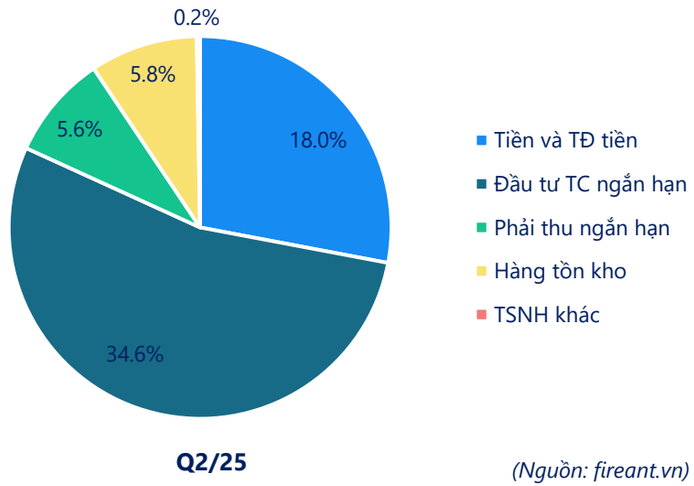
	YTD	1T	3T	6T
WSB	-2.6%	1.8%	8.4%	1.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



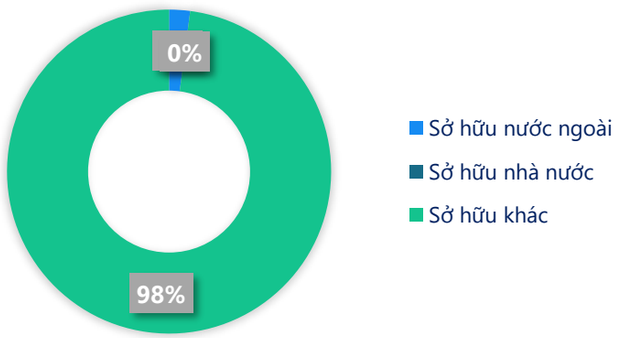
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



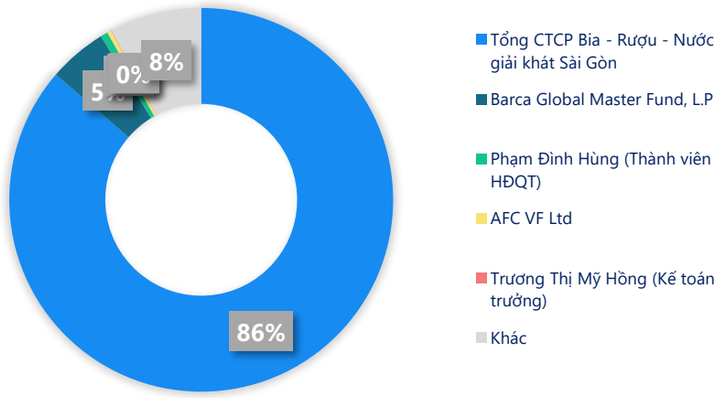
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



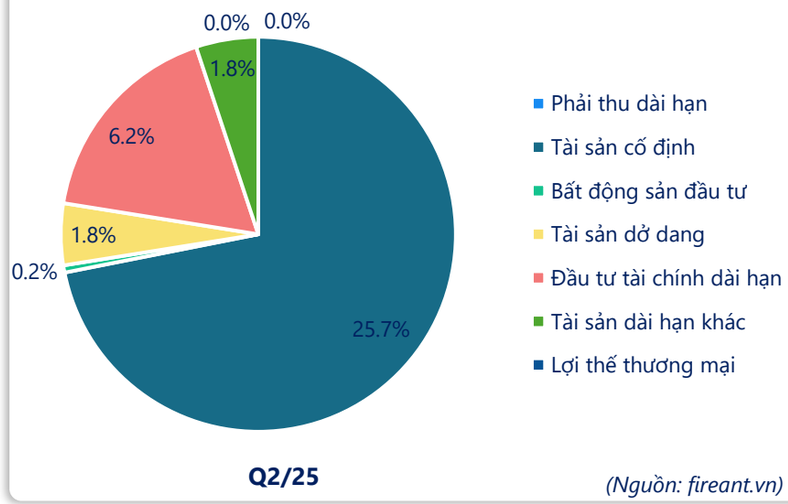
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

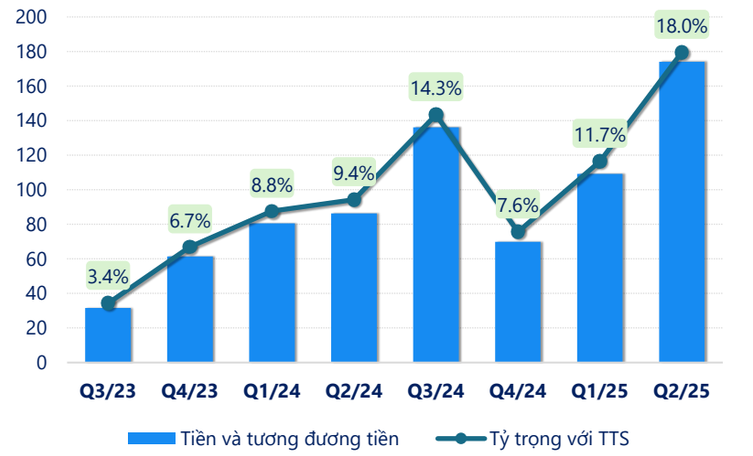


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

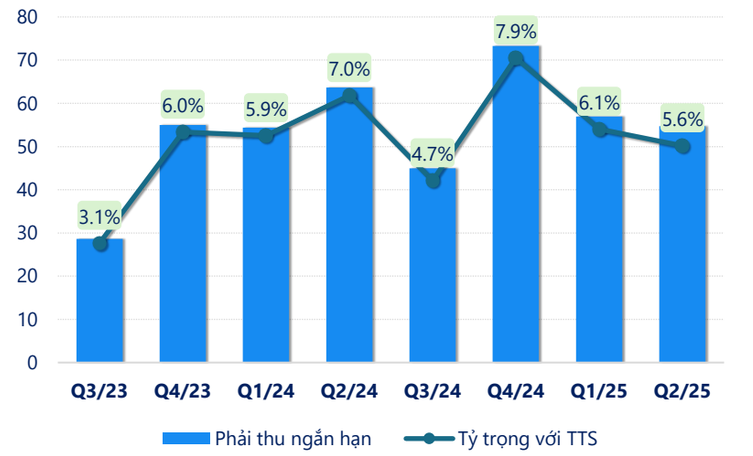
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



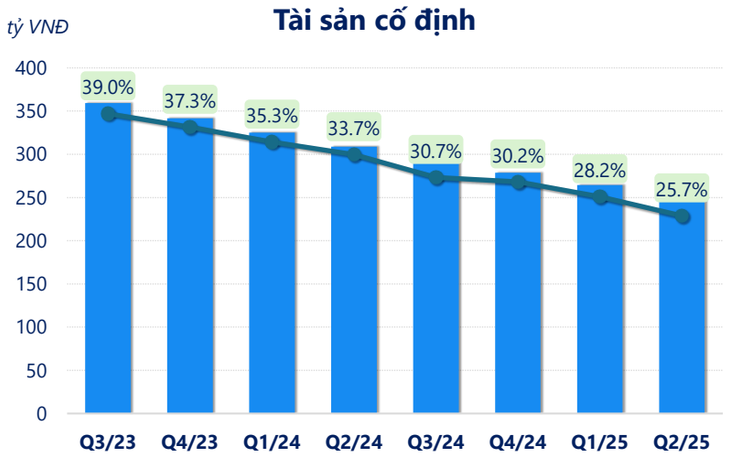
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



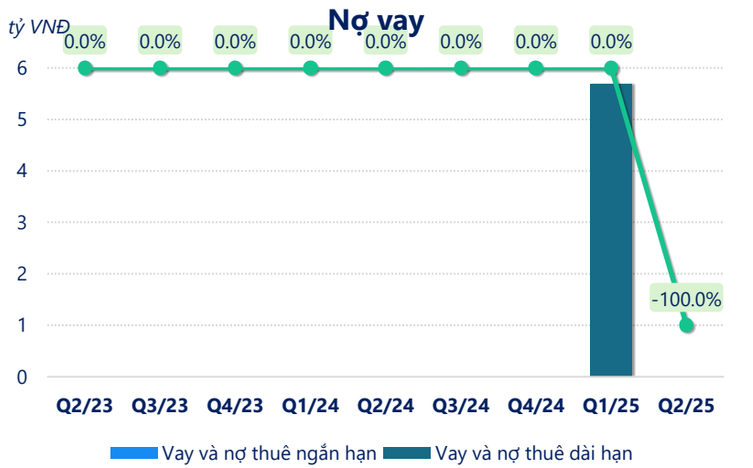
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



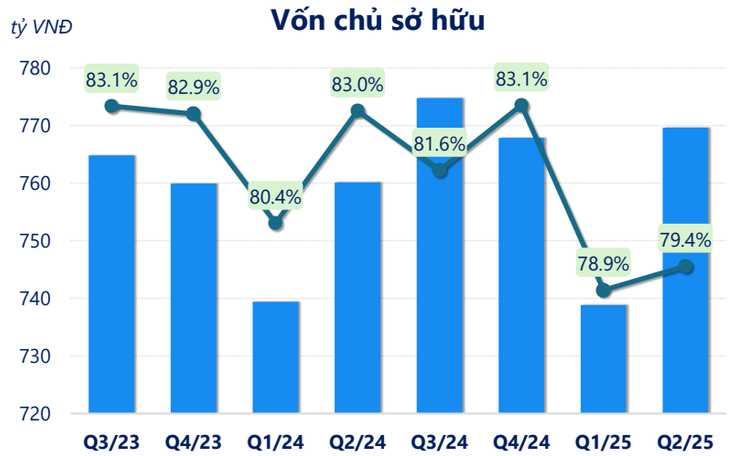
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

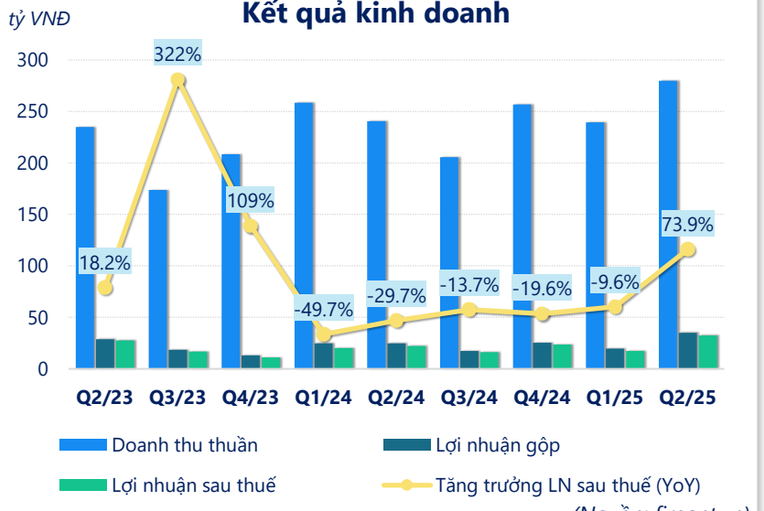


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

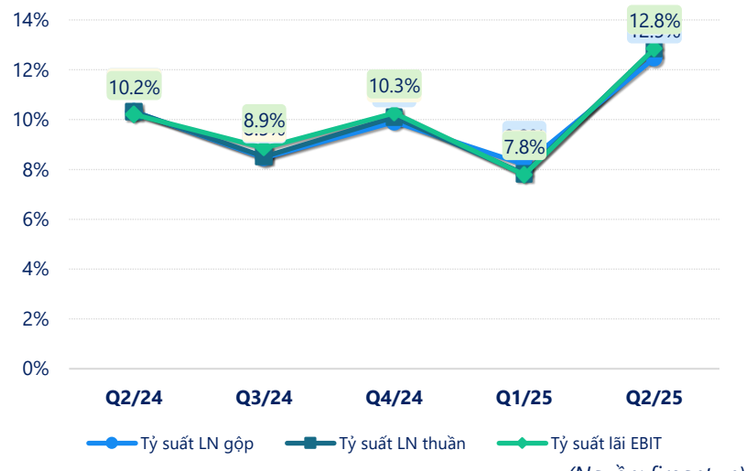
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)

Kết quả kinh doanh



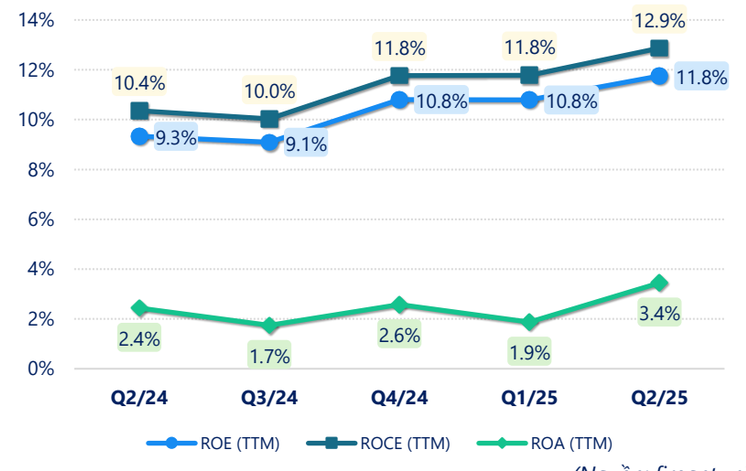
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



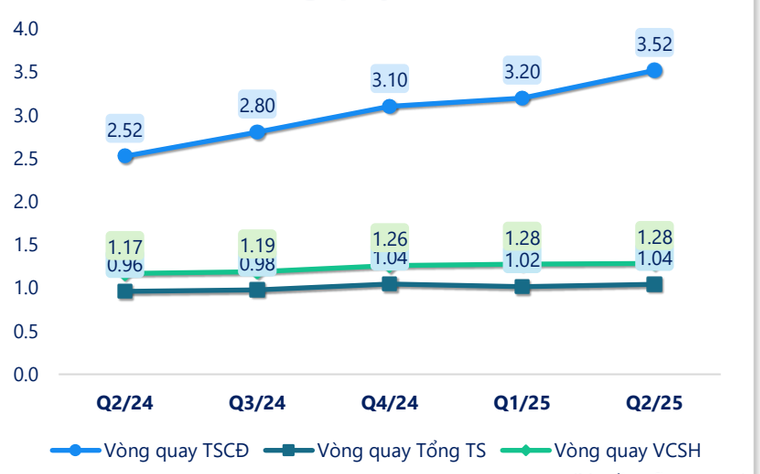
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



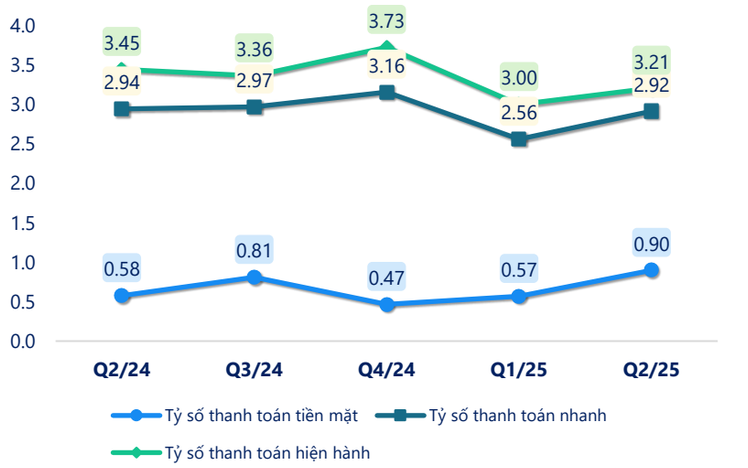
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



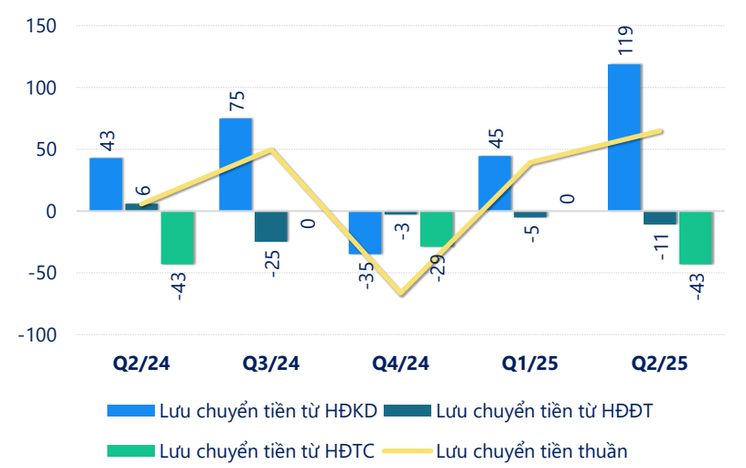
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**969**	**924**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	622	558	11.5%
Tiền và tương đương tiền	174	69.8	149%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	335	329	1.8%
Phải thu ngắn hạn	54.7	73.3	-25.3%
Hàng tồn kho	56.7	85.1	-33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	0.88	99.2%
Tài sản dài hạn	**347**	**365**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	250	279	-10.4%
Bất động sản đầu tư	2.03	2.11	-3.8%
Tài sản dở dang	17.5	13.7	28.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.3	51.3	17.6%
Tài sản dài hạn khác	**17.7**	**19.7**	**-10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	200	156	28.2%
Nợ ngắn hạn	**194**	**150**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	22.6	-40.4%
Nợ dài hạn	5.64	5.89	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**770**	**768**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**770**	**768**	**0.2%**
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	241	206	257	240	280
Giá vốn hàng bán	216	188	231	220	245
Lợi nhuận gộp	24.8	17.4	25.4	19.6	34.9
Doanh thu HĐTC	4.15	4.89	5.62	5.12	6.14
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0.27	0.05	0.29	-0.20	0.11
Chi phí bán hàng	0.51	0.23	0.23	0.28	0.36
Chi phí QLDN	3.93	4.61	5.18	5.53	4.87
LN thuần từ HĐKD	24.8	17.5	25.9	18.7	35.9
Lợi nhuận khác	-0.27	0.73	0.41	-0.10	0.03
LN trước thuế	24.5	18.2	26.3	18.7	35.9
Lợi nhuận sau thuế	22.3	16.3	23.7	17.4	32.5
LNST của CĐ cty mẹ	22.3	16.3	23.7	17.4	32.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	74.7	-34.8	44.5	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.03	-24.9	-2.77	-5.19	-10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.1	-0.04	-28.8	0	-43.1
Tiền đầu kỳ	80.6	86.3	136	69.8	109
Lưu chuyển tiền thuần	**5.77**	**49.8**	**-66.3**	**39.4**	**64.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.3	136	69.8	109	174

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic